

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 50 /TCKT-CĐV

Hải phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2014

Nơi nhận:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Đến ngày 30.09.2014

Tài sản / Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		471,203,793,029	400,844,960,454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,013,664,869	78,379,709,130
1. Tiền	111	V.01	16,013,664,869	13,379,709,130
2. Các khoản tương đương tiền	112			65,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	356,000,000,000	228,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		356,000,000,000	228,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,779,572,528	69,275,460,281
1. Phải thu của khách hàng	131		72,941,851,510	67,662,256,535
2. Trả trước cho người bán	132		4,373,439,000	2,413,669,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,054,560,309	3,911,928,357
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2,590,278,291	-4,712,393,611
IV. Hàng tồn kho	140		11,696,911,352	10,932,365,171
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11,696,911,352	10,932,365,171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,713,644,280	14,257,425,872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,179,181,406	14,134,029,977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	440,892,721	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		93,570,153	123,395,895
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		511,403,455,879	523,795,430,658
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		518,852,937	761,205,876
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	518,852,937	761,205,876
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		366,380,886,582	396,871,520,442
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	331,752,348,154	352,620,423,451
- Nguyên giá	222		840,564,210,331	791,496,409,038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-508,811,862,177	-438,875,985,587
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2,390,171,735	9,560,686,961

Tài sản / Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		3	4
- Nguyên giá	225		47,803,434,833	47,803,434,833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-45,413,263,098	-38,242,747,872
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,571,607,153	1,572,474,036
- Nguyên giá	228		4,298,054,700	2,498,054,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1,726,447,547	-925,580,664
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	29,666,759,540	33,117,935,994
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		142,352,013,800	124,040,201,300
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		142,352,013,800	124,040,201,300
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,151,702,560	2,122,503,040
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,151,702,560	2,122,503,040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		982,607,248,908	924,640,391,112
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		176,436,681,645	206,067,433,287
I. Nợ ngắn hạn	310		47,995,101,634	79,224,513,393
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10,454,166,075	46,339,152,148
2. Phải trả cho người bán	312		13,942,244,288	11,682,345,640
3. Người mua trả tiền trước	313		47,893,390	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,555,508,944	3,328,747,499
5. Phải trả người lao động	315		13,440,465,618	12,901,675,651
6. Chi phí phải trả	316	V.17		592,412,779
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,959,233,242	1,880,698,902
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,595,590,077	2,499,480,774
II. Nợ dài hạn	330		128,441,580,011	126,842,919,894
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	128,441,580,011	126,842,919,894
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

Tài sản / Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		3	4
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		806,170,567,263	718,572,957,825
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	806,170,567,263	718,572,957,825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		142,352,013,800	124,040,201,300
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27,228,020,700	1,642,712,500
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		43,992,923,325	43,992,923,325
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		192,597,609,438	148,897,120,700
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		982,607,248,908	924,640,391,112

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 238,56	USD 240,59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hải phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ III/2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III			Lũy kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	
A	B	C	1	2	3	4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	133,605,444,542	128,992,130,295	388,283,117,749	375,525,293,337	
2. Các khoản giảm trừ	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		133,605,444,542	128,992,130,295	388,283,117,749	375,525,293,337	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	71,910,650,222	72,411,490,529	209,794,884,415	201,124,298,522	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61,694,794,320	56,580,639,766	178,488,233,334	174,400,994,815	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13,209,494,041	3,173,586,440	24,931,896,146	13,698,481,014	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,686,784,427	2,666,071,712	7,283,000,647	9,607,418,901	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28	1,372,519,751	1,128,758,112	5,040,109,818	5,868,176,470	
8. Chi phí bán hàng	24						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,972,219,132	3,612,823,277	15,383,951,780	15,320,122,030	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		68,245,284,802	53,475,331,217	180,753,177,053	163,171,934,898	
11. Thu nhập khác	31		430,772,558	633,190,565	975,769,740	767,419,285	
12. Chi phí khác	32		148,948,920		250,886,750	141,000,000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		281,823,638	633,190,565	724,882,990	626,419,285	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		68,527,108,440	54,108,521,782	181,478,060,043	163,798,354,183	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,555,508,944	3,203,335,725	9,380,450,605	9,466,069,081	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		65,971,599,496	50,905,186,057	172,097,609,438	154,332,285,102	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,649	1,273	4,302	3,858	

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Đoàn Minh Trung

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ III NĂM 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III			Lũy kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	
			1	2	3	4	
A	B	C					
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH							
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		139,450,382,525	138,124,141,019	400,330,485,350	386,275,918,229	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(38,599,720,530)	(42,460,694,339)	(99,200,383,548)	(119,616,712,404)	
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(15,909,926,603)	(14,994,638,736)	(50,658,224,555)	(44,798,564,964)	
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(1,620,836,058)	(1,607,702,412)	(5,468,853,973)	(6,272,906,232)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(4,488,187,159)	(3,622,012,516)	(10,128,101,556)	(8,641,137,441)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		4,484,856,438	123,481,677	7,054,602,568	2,791,059,598	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(3,607,910,737)	(4,664,439,923)	(18,372,836,469)	(20,494,244,314)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		79,708,657,876	70,898,134,770	223,556,687,817	189,243,412,472	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.							
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(10,115,837,337)	(62,983,730,750)	(47,707,631,937)	(122,806,095,390)	
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			198,000,000	187,000,000	198,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(103,000,000,000)	(35,000,000,000)	(256,000,000,000)	(58,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		53,000,000,000	8,000,000,000	128,000,000,000	66,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(13,511,812,500)	(14,766,500,000)	(18,311,812,500)	(14,766,500,000)	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26						
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		14,249,720,861	3,779,518,646	22,967,951,065	12,178,015,864	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(59,377,928,976)	(100,772,712,104)	(170,864,493,372)	(117,196,579,526)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31						
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp.	32						
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được.	33			52,365,530,750		52,365,530,750	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(9,341,245,925)	(8,713,410,912)	(30,010,684,991)	(57,952,193,032)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(2,052,087,402)	(2,031,804,132)	(6,115,695,666)	(6,055,232,204)	


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(78,906,338,344)	(57,900,000)	(78,931,921,344)	(21,258,492,550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(90,299,671,671)	41,562,415,706	(115,058,302,001)	(32,900,387,036)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(69,968,942,771)	11,687,838,372	(62,366,107,556)	39,146,445,910
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85,982,607,640	130,763,574,039	78,379,709,130	103,304,966,501
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61				63,295	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		16,013,664,869	142,451,412,411	16,013,664,869	142,451,412,411

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hải phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30/09/2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Dịch vụ, đầu tư, khai thác cảng biển*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính & TT 244/2009/ TT – BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao. Các khoản có khả năng thanh toán cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt được ghi nhận phù hợp với qui định của Chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ". các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Chuyển đổi từ ngoại tệ sang VND

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Được xác định trên cơ sở giá gốc*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ phần lớn hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất nên công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Nguyên giá, hao mòn, GT còn lại*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

Công ty ký kết hợp đồng tiền gửi vào Ngân hàng TMCP Á Châu, ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội và ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Công ty đã góp vốn liên doanh với công ty TNHH SITC VN thành lập Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ với vốn điều lệ là 7.000.000 USD. Trong đó công ty CP Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 51% vốn điều lệ tương đương 74.384.520.000 đồng (3.570.000USD). Công ty đã góp 74.802.913.800 đồng. Trong kỳ công ty đã góp vốn tăng thêm theo Nghị quyết số 11/SITC/NQ-HĐTV ngày 01/08/2013 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH SITC – Đình Vũ về việc tăng vốn điều lệ để đầu tư mở rộng sản xuất với số tiền: 53.869.100.000 đồng. Như vậy tính đến 30.09.2014 công ty đã góp 128.672.013.800 đồng.

Công ty góp vốn liên kết với công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ. Trong đó Công ty CP Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 45,6% vốn điều lệ tương ứng với 13.680.000.000 đồng. Công ty đã góp 8.800.000.000 đồng. Trong kỳ công ty đã góp 4.800.000.000 đồng như vậy đến ngày 30.06.2014 công ty đã góp vốn đủ số vốn là 13.680.000.000 đồng.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty không lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Được tính vào chi phí trong kỳ
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; Phân bổ dần theo tháng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và TT 123/2012 TT-BTC ngày 27/07/2012.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Được công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.
- Doanh thu hoạt động tài chính; Là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng kinh tế ký kết với ngân hàng nhận gửi tiền. Các khoản lãi TGNH chưa đến hạn thu lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian gửi tiền và lãi suất tiền gửi đã ký kết trên hợp đồng tiền gửi.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính được công ty ghi nhận khi thực tế phát sinh phát sinh; các khoản vay chưa đến hạn trả lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian vay và lãi suất đã ký kết trên các hợp đồng kinh tế.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và cụ thể theo nội dung trả lời của Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 các chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Công ty như sau:

Ưu đãi thuế suất thuế TNDN:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải).

Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN:

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện được ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.
Thu nhập khác theo quy định tại mục V Phần C thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này sau khi bù trừ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	(Đơn vị tính: Đồng) Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	553.337.295	230.247.308
- Tiền gửi ngân hàng	15.455.233.112	13.149.461.822
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		65.000.000.000
Cộng	16.013.664.869	78.379.709.130
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	356.000.000.000	228.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	356.000.000.000	228.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	362.466.040	382.730.817
- Phải thu khác	2.692.094.269	3.529.197.540
Cộng	3.054.560.309	3.911.928.357
4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	11.177.203.903	10.329.986.767
- Công cụ, dụng cụ	519.707.449	602.378.404
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.696.911.352	10.932.365.171

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc

hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

	Cuối kỳ	Đầu năm
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập cá nhân	440.892.721	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	440.892.721	
6. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	518.852.937	761.205.876
Cộng	518.852.937	761.205.876

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị công cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	308.712.190.905	475.422.159.529	7.362.058.604			791.496.409.038
- Mua trong kỳ		109.337.000	440.200.000			549.537.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	49.160.364.336					49.160.364.336
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư		(595.190.952)	(46.909.091)			(642.100.043)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	357.872.555.241	474.936.305.577	7.755.349.513			840.564.210.331
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	222.943.499.058	212.121.166.093	3.811.320.436			438.875.985.587
- Khấu hao trong kỳ		37.097.383.015	1.557.566.057			70.577.976.633
- Tăng khác	31.923.027.561					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(595.190.952)	(46.909.091)			(642.100.043)
- Giảm khác (chuyển thành công cụ)						
Số dư cuối kỳ	254.866.526.619	248.623.358.156	5.321.977.402			508.811.862.177
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	85.768.691.847	263.300.993.436	3.550.738.168			352.620.423.451
- Tại ngày cuối kỳ	103.006.028.622	226.312.947.421	2.433.372.111			331.752.348.154

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 220.079.801.650 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 164.771.271.502 đồng

- Nguyên giá TSCĐ thanh lý: 642.100.043

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu kỳ		47.803.434.833					47.803.434.833
- Thuế tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		47.803.434.833					47.803.434.833
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		38.242.747.872					38.242.747.872
- Khấu hao trong kỳ		7.170.515.226					7.170.515.226
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		45.413.263.098					45.413.263.098
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ		9.560.686.961					9.560.686.961
- Tại ngày cuối kỳ		2.390.171.735					2.390.171.735

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					2.498.054.700			2.498.054.700
- Mua trong năm					1.800.000.000			1.800.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					4.298.054.700			4.298.054.700
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ					925.580.664			925.580.664
- Khấu hao trong kỳ					800.866.883			800.866.883
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1.726.447.547			1.726.447.547
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					1.572.474.036			1.572.474.036
- Tại ngày cuối kỳ					2.571.607.153			2.571.607.153

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	29.666.759.540	33.117.935.994
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Bãi chứa hàng Minh Phương khu CN Đình Vũ		13.891.510.539
+ Phần tự động đồng bộ hoá thời gian thực		540.000.000
+ Nhà điều hành	1.461.935.454	
+ Kho Vật tư Cảng Đình Vũ		1.413.698.182
+ Hợp đồng giữ đất bãi Minh Phương	28.111.363.637	17.272.727.273
+ Công trình điện – bãi chứa hàng Minh Phương	93.460.449	

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
.....

13. Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

10.454.166.075

46.339.152.148

10.454.166.075

46.339.152.148

	Cuối kỳ	Đầu năm
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.555.508.944	3.281.733.685
- Thuế thu nhập cá nhân		47.013.814
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2.555.508.944	3.328.747.499
17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lương còn phải trả CBCNV		
- Chi phí phải trả lãi vay		428.744.155
- Chi phí phải trả nhân công lao động thuê ngoài		163.668.624
- Chi phí thuê bãi để hàng		
- Chi phí thuê phương tiện		
- Chi phí thuê máy phát điện, điện lạnh		
Cộng		592.412.779
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	164.997.192	160.444.802
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm Y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.632.700	
- Phải trả cổ tức	1.490.391.050	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.296.212.300	1.720.254.100
Cộng	2.959.233.242	1.880.698.902
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng TMCP Á Châu	124.313.242.205	122.770.605.390
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b) Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	4.128.337.806	4.072.314.504
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	128.441.580.011	126.842.919.894

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	6.501.521.722	385.826.056	6.115.695.666	9.046.805.083	959.768.747	8.087.036.336
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Đầu năm

Cuối kỳ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đầu năm

Cuối kỳ

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Công
A								
Số dư đầu kỳ năm trước	200.000.000.000	83.682.913.800	-	44.265.000.479	41.983.111.242	18.600.226.961	158.054.786.012	546.586.038.494
- Tăng vốn trong năm trước	200.000.000.000	40.357.287.500		121.638.124.215	3.016.888.758	1.399.773.039		366.412.073.512
- Lãi trong năm trước							196.993.996.006	196.993.996.006
- Phân phối lợi nhuận							(206.151.661.318)	(206.151.661.318)
- Chênh lệch tỷ giá								
- Giảm vốn trong năm trước				(164.260.412.194)	(1.007.076.675)	(20.000.000.000)		(185.267.488.869)
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ năm trước	400.000.000.000	124.040.201.300	-	1.642.712.500	43.992.923.325	-	148.897.120.700	718.572.957.825
Số dư đầu năm	400.000.000.000	124.040.201.300	-	1.642.712.500	43.992.923.325	-	148.897.120.700	718.572.957.825
- Tăng vốn trong kỳ		18.311.812.500		43.897.120.700				62.208.933.200
- Lãi trong kỳ này							172.097.609.438	172.097.609.438
- Phân phối lợi nhuận							(128.397.120.700)	(128.397.120.700)
- Chênh lệch tỷ giá								
- Giảm vốn trong kỳ								
- Giảm khác				(18.311.812.500)				(18.311.812.500)
Số dư cuối kỳ	400.000.000.000	142.352.013.800	-	27.228.020.700	43.992.923.325	-	192.597.609.438	806.170.567.263

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Vốn góp của pháp nhân	355.276.220.000	352.082.220.000
- Vốn góp cá nhân	44.723.780.000	47.917.780.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	80.000.000.000	20.000.000.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	27.228.020.700	1.642.712.500
- Quỹ dự phòng tài chính:	43.992.923.325	43.992.923.325
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	-	-
- Quỹ khen thưởng – phúc lợi	4.595.590.077	2.499.480.774

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Các quỹ của doanh nghiệp được trích lập từ phân phối lợi nhuận.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

Cuối kỳ

Đầu năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

9T_2014

9T_2013

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

388.283.117.749 375.525.293.337

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

388.283.117.749 375.525.293.337

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

9T_2014 9T_2013

209.794.884.415 201.124.298.522

Cộng

209.794.884.415 201.124.298.522

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

9T_2014

9T_2013

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

23.373.681.012 11.130.739.056

957.620.667 2.567.741.958

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	600.594.467	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	24.931.896.146	13.698.481.014
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	9T_2014	9T_2013
- Lãi tiền vay	5.040.109.818	5.868.176.470
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	367.530.777	3.739.242.431
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.875.360.052	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	7.283.000.647	9.607.418.901
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	9T_2014	9T_2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.380.450.605	9.466.069.081
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.380.450.604	9.466.069.081
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	9T_2014	9T_2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
+ Vật liệu + phụ tùng	10.462.700.086	5.242.256.665
+ Nhiên liệu	11.949.822.009	12.557.364.365
+ Công cụ	507.664.500	469.947.283
- Chi phí nhân công		
+ Lương	53.456.205.792	47.291.098.041
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	2.812.945.080	2.390.171.845
+ Ăn ca	2.139.650.000	2.042.650.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.511.762.945	73.624.678.988
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.644.649.075	56.786.231.026
- Chi phí bằng tiền khác	15.693.436.708	16.040.022.339
Cộng	225.178.836.195	216.444.420.552

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

Tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

a. Giao dịch với bên liên quan:

Mua hàng

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	9T_2014
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	1.276.712.293
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	15.489.527.812

Bán hàng

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	38.237.750
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ	3.393.325.650
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	3.835.980.082

b. Số dư với bên liên quan

Phải trả bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	Cuối kỳ
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	28.383.435
	1.809.928.284

Phải thu bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	38.238.750
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	380.726.940
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	1.208.301.952

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2): Hiện nay công ty không có báo cáo bộ phận.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Trong kỳ lợi nhuận sau thuế Quý 3/2014 của công ty tăng 29,60% so với cùng kỳ Quý 3/2013 là do:

- Công ty đã nhận được tiền cổ tức từ công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ với số tiền: 12.579.888.475 đồng theo biên bản họp hội đồng thành viên công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ ngày 28/12/2013.
- Sản lượng trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu trong kỳ tăng 3,58% do đó lợi nhuận sau thuế tăng.

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Minh Trung

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hồng

